

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2014

Hà Nội, tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.140.235.782.658 | 3.360.135.443.494 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 485.719.467.293 | 657.228.750.206 |
| 111 1. Tiền | | 477.788.950.406 | 598.258.750.206 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 7.930.516.887 | 58.970.000.000 |
| 120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 261.761.731.909 | 396.711.257.589 |
| 121 1. Đầu tư ngắn hạn | | 298.427.377.561 | 403.382.011.889 |
| 129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (36.665.645.652) | (6.670.754.300) |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 993.965.377.692 | 839.983.232.062 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | 794.060.953.674 | 658.482.646.460 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | 63.729.996.615 | 42.072.955.265 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 175.431.063.916 | 182.151.372.840 |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 6 | (39.256.636.513) | (42.723.742.503) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 7 | 1.185.514.988.737 | 1.311.327.706.197 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 1.193.677.708.413 | 1.320.142.089.924 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (8.162.719.676) | (8.814.383.727) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 213.274.217.027 | 154.884.497.440 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 41.659.938.038 | 14.290.841.087 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 143.698.524.960 | 117.843.304.163 |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 9 | 10.905.751.548 | 10.269.503.084 |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 17.010.002.481 | 12.480.849.106 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 9.254.229.762.077 | 9.180.616.462.785 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 3.292.835.680.238 | 3.453.853.409.226 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 2.514.275.754.508 | 2.654.466.603.156 |
| 222 - Nguyên giá | | 5.508.794.074.121 | 5.447.406.183.991 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (2.994.518.319.613) | (2.792.939.580.835) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | 12 | 762.580.112.646 | 762.813.478.577 |
| 228 - Nguyên giá | | 770.179.647.187 | 770.029.647.187 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (7.599.534.541) | (7.216.168.610) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 15.979.813.084 | 36.573.327.493 |
| 240 III. Bất động sản đầu tư | 14 | 2.734.580.167 | 3.001.562.181 |
| 241 - Nguyên giá | | 14.496.599.095 | 14.496.599.095 |
| 242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (11.762.018.928) | (11.495.036.914) |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 5.618.617.221.629 | 5.361.153.936.871 |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con | | 2.792.013.678.500 | 2.791.888.878.500 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

| | | | | |
|-----|---|----|----------------------------------|----------------------------------|
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 3.276.283.228.037 | 3.027.087.780.812 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 550.000.000 | 550.000.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (450.229.684.908) | (458.372.722.441) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 340.042.280.043 | 362.607.554.507 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 338.581.783.392 | 361.127.057.856 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | 17 | 1.460.496.651 | 1.480.496.651 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>12.394.465.544.735</u> | <u>12.540.751.906.279</u> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.325.803.196.811 | 6.582.497.452.856 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 5.407.002.474.992 | 5.389.255.917.780 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | 18 | 3.523.956.300.416 | 4.395.284.404.973 |
| 312 2. Phải trả người bán | | 908.376.536.766 | 351.049.073.578 |
| 313 3. Người mua trả tiền trước | | 64.742.952.028 | 48.050.102.162 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 263.975.510.462 | 4.378.099.086 |
| 315 5. Phải trả người lao động | | 12.628.158.511 | 44.121.702.018 |
| 316 6. Chi phí phải trả | 20 | 55.314.828.447 | 41.719.203.345 |
| 317 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 21 | 532.340.464.569 | 456.110.804.221 |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 45.667.723.793 | 48.542.528.397 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 918.800.721.819 | 1.193.241.535.076 |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác | 22 | 354.723.053.911 | 604.333.693.613 |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn | 23 | 555.993.886.024 | 581.263.322.024 |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 8.083.781.884 | 7.644.519.439 |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 6.068.662.347.924 | 5.958.254.453.423 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 6.068.262.347.924 | 5.957.854.453.423 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (711.737.652.076) | (822.145.546.577) |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 432 2. Nguồn kinh phí | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 12.394.465.544.735 | 12.540.751.906.279 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|---------------|---------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 1.386.654.699 | 1.386.654.699 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 2.232.036,85 | 4.355.900,04 |
| - EUR | | 669,08 | 455,23 |
| - RUB | | 184.078,87 | 184.078,87 |

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

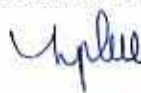
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 2.737.274.090.793 | 3.138.227.846.237 | 7.657.721.744.935 | 9.208.986.640.582 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 13.753.776.745 | 54.304.760.477 | 58.370.264.870 | 298.539.105.475 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 2.723.520.314.048 | 3.083.923.085.760 | 7.599.351.480.065 | 8.910.447.535.107 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 2.654.612.439.266 | 3.021.328.627.883 | 7.387.932.903.478 | 8.685.589.989.459 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 68.907.874.782 | 62.594.457.877 | 211.418.576.587 | 224.857.545.648 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 41.453.290.988 | 51.195.477.567 | 254.764.685.934 | 320.639.605.269 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 74.537.184.092 | 101.332.877.919 | 241.803.062.410 | 421.805.330.606 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 67.427.337.023 | 91.559.344.776 | 201.188.220.422 | 328.377.579.717 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 1.854.712.794 | 15.714.231.917 | 32.618.878.441 | 45.850.712.444 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 40.506.705.330 | 43.601.911.348 | 113.887.110.461 | 143.151.407.231 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (6.537.436.446) | (46.859.085.740) | 77.874.211.209 | (65.310.299.364) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 3.311.415.798 | 6.923.309.433 | 29.049.332.649 | 27.816.776.220 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 502.359.806 | 296.033.057 | 1.608.235.055 | 1.596.415.735 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.809.055.992 | 6.627.276.376 | 27.441.097.594 | 26.220.360.485 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (3.728.380.454) | (40.231.809.364) | 105.315.308.803 | (39.089.938.879) |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (3.728.380.454) | (40.231.809.364) | 105.315.308.803 | (39.089.938.879) |

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng năm 2014 VND | 9 tháng năm 2013 VND |
|---|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 105.315.308.803 | (39.089.938.879) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 203.531.340.268 | 207.773.945.311 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 17.733.083.778 | 60.004.152.523 |
| 04 | - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | - | 3.353.146.467 |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (238.945.272.469) | (302.367.686.134) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 201.188.220.422 | 328.377.579.717 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 288.822.680.802 | 258.051.199.005 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (181.515.662.276) | 220.273.125.782 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 126.464.381.511 | 192.626.312.310 |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 628.823.835.770 | (1.049.456.850.447) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (543.742.147) | 122.587.179.102 |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (187.185.194.323) | (333.896.534.916) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 89.269.631.546 | 1.706.268.000 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.025.024.922) | (7.721.563.353) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 761.110.905.961 | (595.830.864.517) |
| II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (46.537.088.199) | (47.336.535.829) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 708.545.228 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 139.133.204.657 | 2.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (249.320.247.225) | (345.588.260.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 18.985.074.300 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 256.607.704.008 | 262.261.782.121 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 118.868.647.541 | (127.954.468.480) |

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|----|---|----------------------------|--------------------------|
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 3.348.560.941.586 | 7.302.607.916.211 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (4.402.360.286.197) | (7.544.599.625.234) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>(1.053.799.344.611)</i> | <i>(241.991.709.023)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (173.819.791.109) | (965.777.042.020) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 657.228.750.206 | 1.682.497.497.474 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 2.310.508.196 | (3.347.047.877) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | <u>485.719.467.293</u> | <u>713.373.407.577</u> |

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

| Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------------|-----------------------------------|
| Văn phòng Trụ sở chính | Hà Nội | Quản lý và kinh doanh thép |
| Văn phòng Trụ sở phía Nam | Hồ Chí Minh | Quản lý và kinh doanh thép |
| Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài | Hà Nội | Xuất khẩu lao động |
| Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ | Bà Rịa, Vũng Tàu | Sản xuất thép |
| Công ty Thép Miền Nam | Bà Rịa, Vũng Tàu | Sản xuất thép |
| Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Hồ Chí Minh | Tư vấn thiết kế |
| Khách sạn Phương Nam | Bà Rịa, Vũng Tàu | Kinh doanh khách sạn, du lịch |
| Chi nhánh Miền Trung | Khánh Hòa | Kinh doanh thép |
| Chi nhánh Miền Tây | Cần Thơ | Kinh doanh thép |
| Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thép |
| Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An | Long An | Kinh doanh thép |
| Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng | Đà Nẵng | Kinh doanh thép |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công (ch); hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Trụ sở chính Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 13 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 20 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh do Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính 2013 tăng 21.700.680.120 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND, năm 2012: 27.446.053.176 VND) và khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tăng 56.008.246.590 VND.

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/09/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.785.516.135 | 1.273.978.022 |
| Tiền gửi ngân hàng | 476.003.434.271 | 555.636.105.194 |
| Tiền đang chuyển | - | 41.348.666.990 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng) | 7.930.516.887 | 58.970.000.000 |
| | <u>485.719.467.293</u> | <u>657.228.750.206</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>30/09/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 296.716.577.152 | 320.438.785.700 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 1.700.000.000 | 76.932.425.780 |
| Cho vay ngắn hạn | 10.800.409 | 6.010.800.409 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (36.665.645.652) | (6.670.754.300) |
| | <u>261.761.731.909</u> | <u>396.711.257.589</u> |

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>30/09/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.351.855.888 | 5.229.170.992 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 41.760.000.000 | 51.760.000.000 |
| Phải thu các khoản thanh toán hộ | 72.270.431.479 | 69.675.145.242 |
| Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả | 41.746.426.363 | 37.866.131.327 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 11.000.000 | 282.680.683 |
| Đặt cọc tiền mua đất | 2.552.550.000 | 2.552.550.000 |
| Công ty CP Kim Khí Hà Nội | 2.457.886.262 | 2.542.446.262 |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%) | 6.492.310.000 | 6.492.310.000 |
| Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V | - | 3.005.018.800 |
| Các khoản phải thu khác | 2.788.603.924 | 2.745.919.534 |
| | <u>175.431.063.916</u> | <u>182.151.372.840</u> |

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | <u>30/09/2014</u> | <u>01/01/2014</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | (31.035.320.882) | (35.032.337.712) |
| Trả trước cho người bán | - | (34.170.000) |
| Phải thu khác | (8.221.315.631) | (7.657.234.791) |
| | (39.256.636.513) | (42.723.742.503) |
| 7 . HÀNG TỒN KHO | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | 6.480.482.281 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 514.186.096.601 | 674.602.568.704 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.308.123.542 | 1.460.974.080 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 232.607.010.967 | 56.011.880.468 |
| Thành phẩm | 425.742.928.762 | 416.565.172.496 |
| Hàng hóa | 14.164.708.630 | 165.021.011.895 |
| Hàng gửi đi bán | 5.668.839.911 | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (8.162.719.676) | (8.814.383.727) |
| | 1.185.514.988.737 | 1.311.327.706.197 |
| 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN | | |
| | 30/09/2014 | 30/09/2014 |
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ | 10.513.069.208 | 11.276.413.954 |
| Chi phí thuê đất, thuế đất | 324.000.000 | 648.000.000 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | - | 759.717.616 |
| Chi phí khác | 30.822.868.830 | 1.606.709.517 |
| | 41.659.938.038 | 14.290.841.087 |
| 9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 185.142.961 | 49.767.995 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.945.489 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.013.454.077 | 10.013.454.077 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 703.411.006 | 200.592.019 |
| Các loại thuế khác | 3.743.504 | 3.743.504 |
| | 10.905.751.548 | 10.269.503.084 |
| 10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | | |
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 2.067.459.686 | 1.590.413.810 |
| Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 14.942.542.795 | 10.890.435.296 |
| | 17.010.002.481 | 12.480.849.106 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|----------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 763.439.227.903 | 3.831.343.418 | 2.759.075.866 | 770.029.647.187 |
| Số tăng trong kỳ | - | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| - Mua TSCĐ trong kỳ | - | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 763.439.227.903 | 3.981.343.418 | 2.759.075.866 | 770.179.647.187 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.497.443.946 | 1.959.648.798 | 2.759.075.866 | 7.216.168.610 |
| Số tăng trong kỳ | - | 383.365.931 | - | 383.365.931 |
| - Khấu hao TSCĐ trong kỳ | - | 383.365.931 | - | 383.365.931 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.497.443.946 | 2.343.014.729 | 2.759.075.866 | 7.599.534.541 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 760.941.783.957 | 1.871.694.620 | - | 762.813.478.577 |
| Tại ngày cuối kỳ | 760.941.783.957 | 1.638.328.689 | - | 762.580.112.646 |

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 15.979.813.084 | 36.573.327.493 |
| Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê | 380.783.640 | 380.783.639 |
| Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê | 107.784.000 | 107.784.000 |
| Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh | 1.863.277.530 | 1.863.277.530 |
| Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh | 1.333.332.312 | 1.333.332.312 |
| Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ | 1.940.128.017 | 1.940.128.017 |
| Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô | 2.517.163.287 | 2.462.163.287 |
| Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành | 1.601.112.108 | 1.601.112.108 |
| Trung tâm gia công và phân phối | 1.606.363.636 | 1.606.363.636 |
| Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang | 2.052.545.455 | 1.473.580.319 |
| Công trình xưởng gia công và kho chứa thép | - | 6.516.645.825 |
| Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu | - | 14.836.720.512 |
| Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ | 1.049.580.682 | 1.049.580.682 |
| Khác | 1.527.742.417 | 1.401.855.625 |
| | 15.979.813.084 | 36.573.327.493 |

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.496.599.095 | 14.496.599.095 |
| Số tăng trong kỳ | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 14.496.599.095 | 14.496.599.095 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.495.036.914 | 11.495.036.914 |
| Số tăng trong kỳ | 266.982.014 | 266.982.014 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 266.982.014 | 266.982.014 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.762.018.928 | 11.762.018.928 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.001.562.181 | 3.001.562.181 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.734.580.167 | 2.734.580.167 |

Bất động sản đầu tư là giá trị của kho Đại Á Tôn tại Khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Kho Đại Á Tôn đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty con | 2.792.013.678.500 | 2.791.888.878.500 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | 85.013.746.834 | 85.013.746.834 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 95.033.451.515 | 95.033.451.515 |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | 227.645.806.727 | 227.645.806.727 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái | 6.879.690.271 | 6.879.690.271 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | 151.667.830.503 | 151.667.830.503 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức | 107.420.378.080 | 107.420.378.080 |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | 121.418.373.106 | 121.418.373.106 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal | 39.991.583.800 | 39.991.583.800 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam | 28.019.682.908 | 28.019.682.908 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans | 250.840.177.148 | 250.840.177.148 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long | 382.500.000.000 | 382.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | 1.213.702.867.447 | 1.213.702.867.447 |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| Công ty TNHH Posvina | 74.380.090.161 | 74.255.290.161 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 3.276.283.228.037 | 3.027.087.780.812 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 10.538.802.437 | 10.538.802.437 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | 21.430.871.330 | 21.430.871.330 |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận | 5.621.545.941 | 5.621.545.941 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 14.365.162.080 | 14.365.162.080 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 1.721.370.265 | 1.721.370.265 |
| Công ty TNHH VNS - Daewoo | 84.317.000.000 | - |
| Công ty Liên doanh Nippovina | 18.308.619.752 | 18.308.619.752 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 304.600.699.998 | 270.145.452.773 |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | 18.969.114.931 | 18.969.114.931 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 24.412.723.800 | 24.412.723.800 |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng | 8.339.080.424 | 8.339.080.424 |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | 48.211.158.301 | 48.211.158.301 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | 62.494.827.000 | 62.494.827.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | 14.219.296.572 | 14.219.296.572 |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN | 28.500.000.000 | 28.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn | 23.577.820.000 | 23.577.820.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | 6.211.770.000 | 6.211.770.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | 71.642.335.291 | 71.642.335.291 |
| Công ty TNHH Nasteelvina | 98.806.118.098 | 98.806.118.098 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyocci | 679.795.603.522 | 549.372.403.522 |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC | 192.456.601.097 | 192.456.601.097 |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel | 66.896.417.045 | 66.896.417.045 |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | 95.111.893.542 | 95.111.893.542 |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải | 76.909.667.169 | 76.909.667.169 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | 903.602.096.026 | 903.602.096.026 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | 73.806.162.755 | 73.806.162.755 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 45.676.396.250 | 45.676.396.250 |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | 274.240.074.411 | 274.240.074.411 |
| Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

| | | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 550.000.000 | 550.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | (450.229.684.908) | (458.372.722.441) |
| | <u>5.618.617.221.629</u> | <u>5.361.153.936.871</u> |

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

| <u>Tên công ty con</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Hà Nội | 89,37% | 89,37% | Kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Đà Nẵng | 82,95% | 82,95% | Kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 55,67% | 55,67% | Kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái | Thái Nguyên | 65,50% | 65,50% | Kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Hồ Chí Minh | 86,05% | 86,05% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức | Hồ Chí Minh | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa | Đồng Nai | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal | Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Mạ công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam | Đồng Nai | 64,60% | 64,60% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh | Hồ Chí Minh | 95,37% | 95,37% | Giao nhận vận chuyển |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long | Hà Nội | 89,01% | 89,01% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 65,00% | 65,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam | Đồng Nai | 76,53% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| Công ty TNHH Posvina | Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Sản xuất tôn |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

| <u>Tên công ty liên kết</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Hồ Chí Minh | 40,06% | 40,06% | Sản xuất lưới thép |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Vũng Tàu | 29,05% | 29,05% | Kinh doanh thép |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận | Hồ Chí Minh | 25,00% | 25,00% | Sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Luyện cán thép |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | Hồ Chí Minh | 20,00% | 20,00% | Xây dựng |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

| | | | | |
|---|-------------|--------|--------|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh Nippovina | Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Sản xuất tôn |
| Công ty Tôn Phương Nam | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Sản xuất tôn |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | Cần Thơ | 35,00% | 35,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Đồng Nai | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Đồng Nai | 68,00% | 50,00% | Vật liệu chịu lửa |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | Hải Phòng | 50,00% | 50,00% | Sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii) | Vũng Tàu | 31,24% | 31,24% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | Hải Phòng | 28,00% | 28,00% | Cơ khí |
| Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i) | Vũng Tàu | 4,04% | 4,04% | Sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn | Hải Dương | 40,11% | 40,11% | Sản xuất gạch |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | Thái Nguyên | 26,21% | 26,21% | Sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | Đà Nẵng | 31,16% | 30,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Nasteelvina | Thái Nguyên | 36,70% | 36,70% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC | Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Bất động sản |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel | Hải Phòng | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | Hải Phòng | 34,00% | 34,00% | Sản xuất thép |
| Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải | Vũng Tàu | 22,40% | 22,40% | Điều hành cảng |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | Hà Nội | 45,00% | 45,00% | Khoáng sản |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i) | Hà Nội | 10,41% | 10,41% | Tín dụng |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i) | Hà Nội | 6,00% | 6,00% | Bảo hiểm |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | Hà Tĩnh | 23,26% | 20,00% | Khai thác và mua bán quặng sắt |
| Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i) | Thanh Hóa | 15,00% | 15,00% | Khai thác quặng |

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Văn phòng góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Văn phòng là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

(ii) Theo NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng công ty. Theo đó, trong năm 2013, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

Đầu tư dài hạn khác

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Đầu tư dài hạn khác | 550.000.000 | 550.000.000 |
| | 550.000.000 | 550.000.000 |

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm: | | |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i) | 159.546.240.119 | 159.546.512.160 |
| Giá trị thương hiệu | 96.071.637.894 | 106.038.993.388 |
| Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển | 3.244.980.789 | 6.129.458.045 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 59.210.768.332 | 66.876.652.652 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 412.889.180 | 907.395.272 |
| Tiền thuê đất trả trước | 18.782.264.325 | 18.983.144.157 |
| Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước | 291.875.000 | 494.375.000 |
| Chi phí quảng cáo | 474.180.000 | 1.739.454.000 |
| Chi phí dài hạn khác | 546.947.753 | 411.073.182 |
| | <u>338.581.783.392</u> | <u>361.127.057.856</u> |
| | | |
| 17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.460.496.651 | 1.480.496.651 |
| | <u>1.460.496.651</u> | <u>1.480.496.651</u> |
| | | |
| 18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.394.055.467.452 | 4.070.559.310.008 |
| Vay ngắn hạn | 3.354.055.467.452 | 3.965.559.310.008 |
| Vay đối tượng khác | 40.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 129.900.832.964 | 324.725.094.965 |
| | <u>3.523.956.300.416</u> | <u>4.395.284.404.973</u> |
| | | |
| 19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.498.737.508 | 2.764.548.867 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.601.283.252 | 1.501.550.219 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 249.875.489.702 | 112.000.000 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| | <u>263.975.510.462</u> | <u>4.378.099.086</u> |
| | | |
| Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. | | |
| | | |
| 20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 30/09/2014 | 01/01/2014 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

| | VND | VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả chi phí lãi vay | 22.488.241.635 | 8.485.215.536 |
| Phải trả chi phí điện nước | 9.144.856.406 | 12.307.871.121 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 555.562.199 | 487.888.771 |
| Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định | 3.450.880.890 | 3.387.073.261 |
| Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng | 480.210.882 | 2.182.564.662 |
| Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng | 1.286.886.290 | 976.869.590 |
| Phải trả tiền thuê đất | - | 9.187.149.204 |
| Phải trả phí kiểm toán | 580.000.000 | 1.160.000.000 |
| Các khoản khác | 17.328.190.145 | 3.544.571.200 |
| | 55.314.828.447 | 41.719.203.345 |

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 483.559.194 | 377.931.204 |
| Bảo hiểm xã hội | 631.778.261 | 31.987.706 |
| Bảo hiểm y tế | 119.349.268 | 9.447.497 |
| Phải trả về cổ phần hóa (i) | 399.998.971.929 | 399.876.287.033 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.388.200.000 | 3.957.016.579 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 47.384.605 | 1.246.295 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 127.671.221.312 | 51.856.887.907 |
| <i>Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần</i> <i>Sắt Thạch Khê (ii)</i> | <i>45.086.804.761</i> | <i>45.086.804.761</i> |
| <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i> | <i>3.240.891.930</i> | <i>844.574.160</i> |
| <i>Quỹ xã hội từ thiện</i> | <i>1.360.782.124</i> | <i>918.253.294</i> |
| <i>Công nợ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ</i> <i>chưa bù trừ hết</i> | <i>766.858.679</i> | <i>766.858.679</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>77.215.883.818</i> | <i>4.240.397.013</i> |
| | 532.340.464.569 | 456.110.804.221 |

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước (i) | 354.292.049.401 | 603.855.529.103 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 431.004.510 | 478.164.510 |
| | 354.723.053.911 | 604.333.693.613 |

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 73.383.119.024 | 73.383.119.024 |
| Vay ngân hàng | 73.383.119.024 | 73.383.119.024 |
| Vay vốn ODA | - | - |
| Nợ dài hạn | 482.610.767.000 | 507.880.203.000 |
| Trái phiếu phát hành | 482.610.767.000 | 507.880.203.000 |
| | <u>555.993.886.024</u> | <u>581.263.322.024</u> |

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 6.780.000.000.000 | (532.238.284.261) | 6.247.761.715.739 |
| Lãi/(lỗ) trong năm 2013 | - | (289.907.262.316) | (289.907.262.316) |
| Thay đổi khác trong năm 2013 | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>(822.145.546.577)</u> | <u>5.957.854.453.423</u> |
| Số dư tại 01/01/2014 | 6.780.000.000.000 | (822.145.546.577) | 5.957.854.453.423 |
| Lãi/(lỗ) trong 9 tháng năm 2014 | - | 105.315.308.803 | 105.315.308.803 |
| Thay đổi khác | - | 5.092.585.698 | 5.092.585.698 |
| Số dư tại 30/09/2014 | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>(711.737.652.076)</u> | <u>6.068.262.347.924</u> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2014 | Tỷ lệ | 01/01/2014 | Tỷ lệ |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Nhà nước | 6.368.440.340.000 | 93,93 | 6.368.440.340.000 | 93,93 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 411.559.660.000 | 6,07 | 411.559.660.000 | 6,07 |
| | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>6.780.000.000.000</u> | <u>100,00</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng năm 2014 | 9 tháng năm 2013 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|------------|------------|
|------------|------------|

| | | |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>9 tháng năm 2014</u> | <u>9 tháng năm 2013</u> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 7.605.513.741.002 | 9.062.893.318.102 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 51.251.493.683 | 144.715.223.725 |
| Doanh thu khác | 956.510.250 | 1.378.098.755 |
| | <u>7.657.721.744.935</u> | <u>9.208.986.640.582</u> |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>9 tháng năm 2014</u> | <u>9 tháng năm 2013</u> |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 43.756.261.650 | 48.039.127.534 |
| Hàng bán bị trả lại | 14.614.003.220 | 4.535.776.692 |
| Giảm giá hàng bán | - | 995.433.305 |
| Thuế xuất khẩu | - | 244.968.767.944 |
| | <u>58.370.264.870</u> | <u>298.539.105.475</u> |

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>9 tháng năm 2014</u> | <u>9 tháng năm 2013</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 7.547.143.476.132 | 8.764.354.212.627 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 51.251.493.683 | 144.715.223.725 |
| Doanh thu khác | 956.510.250 | 1.378.098.755 |
| | <u>7.599.351.480.065</u> | <u>8.910.447.535.107</u> |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>9 tháng năm 2014</u> | <u>9 tháng năm 2013</u> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 5.572.004.103.944 | 8.556.167.344.454 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 41.328.995.612 | 128.503.185.747 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 1.774.599.803.922 | 584.872.750 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 334.586.508 |
| | <u>7.387.932.903.478</u> | <u>8.685.589.989.459</u> |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9 tháng năm 2014 | 9 tháng năm 2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.413.002.590 | 32.755.109.125 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu | 782.640.538 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 220.153.740.393 | 243.199.140.609 |
| Lãi bán ngoại tệ | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.923.299.061 | 18.979.550.081 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 89.687.772 | 32.771.414 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư | - | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 18.649.575.378 | 22.204.629.815 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 752.740.202 | 3.468.404.225 |
| | 254.764.685.934 | 320.639.605.269 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9 tháng năm 2014 | 9 tháng năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 201.188.220.422 | 328.377.579.717 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.022.422.988 | 1.125.591.741 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| Phí tư vấn và báo lãnh phát hành trái phiếu | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 11.345.627.886 | 34.497.992.521 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 3.385.917.881 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 21.851.853.819 | 53.158.344.482 |
| Chi phí tài chính khác | 6.394.937.295 | 1.259.904.264 |
| | 241.803.062.410 | 421.805.330.606 |

31 . THU NHẬP KHÁC

| | 9 tháng năm 2014 | 9 tháng năm 2013 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng | 7.776.364.595 | 10.368.343.500 |
| Thu từ cho thuê thương hiệu | - | 3.835.471.500 |
| Thu hồi phế liệu | 16.285.818.074 | 5.300.114.199 |
| Thu nhập khác | 4.987.149.980 | 8.312.847.021 |
| | 29.049.332.649 | 27.816.776.220 |

32 . CHI PHÍ KHÁC

| | 9 tháng năm 2014 | 9 tháng năm 2013 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán | - | - |
| Các khoản chi phí khác | 1.608.235.055 | 1.596.415.735 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

1.608.235.0551.596.415.735**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****33.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | 9 tháng năm 2014 VND | 9 tháng năm 2013 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 105.315.308.803 | (39.089.938.879) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.071.885.290 | 996.550.225 |
| - Chi phí không được trừ | 1.071.885.290 | 996.550.225 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (220.153.740.393) | (243.199.140.609) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (220.153.740.393) | (243.199.140.609) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (113.766.546.300) | (281.292.529.263) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%) | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (10.013.454.077) | (10.013.454.077) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>(10.013.454.077)</u> | <u>(10.013.454.077)</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30/09/2014 | | 01/01/2014 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 485.719.467.293 | - | 657.228.750.206 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 969.492.017.590 | (39.256.636.513) | 840.634.019.300 | (42.723.742.503) |
| Các khoản cho vay | 1.710.800.409 | - | 82.943.226.189 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 296.716.577.152 | (36.665.645.652) | 320.438.785.700 | (6.670.754.300) |
| Đầu tư dài hạn | 550.000.000 | - | 550.000.000 | - |
| | <u>1.754.188.862.444</u> | <u>(75.922.282.165)</u> | <u>1.901.794.781.395</u> | <u>(49.394.496.803)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 4.079.950.186.440 | 4.976.547.726.997 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.795.440.055.246 | 1.411.493.571.412 |
| Chi phí phải trả | 55.314.828.447 | 41.719.203.345 |
| | <u>5.930.705.070.133</u> | <u>6.429.760.501.754</u> |

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được đánh giá do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/09/2014 | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 485.719.467.293 | - | 485.719.467.293 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 930.235.381.077 | - | 930.235.381.077 |
| Các khoản cho vay | 1.710.800.409 | - | 1.710.800.409 |
| Đầu tư ngắn hạn | 260.050.931.500 | - | 260.050.931.500 |
| Đầu tư dài hạn | - | 550.000.000 | 550.000.000 |
| | 1.677.716.580.279 | 550.000.000 | 1.678.266.580.279 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 657.228.750.206 | - | 657.228.750.206 |

| | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 797.910.276.797 | - | 797.910.276.797 |
| Các khoản cho vay | 82.943.226.189 | - | 82.943.226.189 |
| Đầu tư ngắn hạn | 313.768.031.400 | - | 313.768.031.400 |
| Đầu tư dài hạn | - | 550.000.000 | 550.000.000 |
| | 1.851.850.284.592 | 550.000.000 | 1.852.400.284.592 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/09/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 3.523.956.300.416 | 573.383.119.024 | (17.389.233.000) | 4.079.950.186.440 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.440.717.001.335 | 354.723.053.911 | - | 1.795.440.055.246 |
| Chi phí phải trả | 55.314.828.447 | - | - | 55.314.828.447 |
| | 5.019.988.130.198 | 928.106.172.935 | (17.389.233.000) | 5.930.705.070.133 |
| Tại ngày 01/01/2014 | | | | |
| Vay và nợ | 4.395.284.404.973 | 573.383.119.024 | 7.880.203.000 | 4.976.547.726.997 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 807.159.877.799 | 604.333.693.613 | - | 1.411.493.571.412 |
| Chi phí phải trả | 41.719.203.345 | - | - | 41.719.203.345 |
| | 5.244.163.486.117 | 1.177.716.812.637 | 7.880.203.000 | 6.429.760.501.754 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

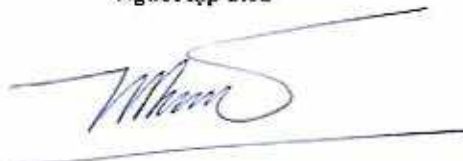
35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2014
 Tổng Giám đốc





Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong

Nguyễn Xuân Đa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.120.011.943.625 | 3.985.229.803.305 | 296.972.433.194 | 34.184.801.008 | 11.007.202.859 | 5.447.406.183.991 |
| Số tăng trong kỳ | 30.430.798.814 | 2.896.016.865 | 35.489.617.326 | 1.636.669.603 | - | 70.453.102.608 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.892.095.272 | 4.701.948.970 | 255.027.542 | - | 7.849.071.784 |
| - Điều chỉnh theo Quyết toán | - | - | - | 1.030.380.761 | - | 1.030.380.761 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 28.019.567.645 | 3.921.593 | 28.621.332.443 | - | - | 56.644.821.681 |
| - Sửa chữa nâng cấp hoàn thành | 2.411.231.169 | - | 2.166.335.913 | 351.261.300 | - | 4.928.828.382 |
| Số giảm trong kỳ | (2.411.231.169) | (78.000.000) | (5.709.385.927) | (601.038.382) | (265.557.000) | (9.065.212.478) |
| - Điều chỉnh theo Quyết toán | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.411.231.169) | (78.000.000) | (5.709.385.927) | (601.038.382) | (265.557.000) | (9.065.212.478) |
| - Giảm theo TT45/2013 | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.148.031.511.270 | 3.988.047.820.170 | 326.752.664.593 | 35.220.432.229 | 10.741.645.859 | 5.508.794.074.121 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 421.573.643.994 | 2.151.179.228.749 | 185.193.602.536 | 26.229.844.004 | 8.763.261.552 | 2.792.939.580.835 |
| Số tăng trong kỳ | 39.769.720.220 | 146.603.414.051 | 17.769.730.962 | 2.583.303.736 | 434.903.694 | 207.161.072.663 |
| - Khấu hao trong kỳ | 38.908.901.514 | 146.603.414.051 | 14.719.450.166 | 2.214.322.898 | 434.903.694 | 202.880.992.323 |
| - Tăng khác | 860.818.706 | - | 3.050.280.796 | 368.980.838 | - | 4.280.080.340 |
| Số giảm trong kỳ | (828.518.444) | (78.000.000) | (3.722.970.603) | (747.058.626) | (205.786.212) | (5.582.333.885) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (828.518.444) | (78.000.000) | (3.722.970.603) | (747.058.626) | (205.786.212) | (5.582.333.885) |
| - Giảm theo TT45/2013 | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 460.514.845.770 | 2.297.704.642.800 | 199.240.362.895 | 28.066.089.114 | 8.992.379.034 | 2.994.518.319.613 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 698.438.299.631 | 1.834.050.574.556 | 111.778.830.658 | 7.954.957.004 | 2.243.941.307 | 2.654.466.603.156 |
| Tại ngày cuối kỳ | 687.516.665.500 | 1.690.343.177.370 | 127.512.301.698 | 7.154.343.115 | 1.749.266.825 | 2.514.275.754.508 |